

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, gồm:

- Khoản 6 Điều 6 về bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư;
- Khoản 6 Điều 10 về ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư;
- Khoản 3 Điều 15 về chi phí lựa chọn nhà đầu tư;
- Khoản 4 Điều 35 về phương thức lựa chọn nhà đầu tư;
- Khoản 3 Điều 46 về quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư;

e) Khoản 5 Điều 50 và điểm c khoản 2 Điều 84 về quy trình, thủ tục, chi phí, lộ trình đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư qua mạng; cơ sở dữ liệu quốc gia về lựa chọn nhà đầu tư; trường hợp không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

g) Khoản 5 Điều 62 về phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu;

h) Khoản 2 Điều 73 về nội dung hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh;

i) Khoản 4 Điều 86 về kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

k) Khoản 4 Điều 88 về xử lý tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư;

l) Khoản 2 Điều 96 về quy định chuyển tiếp.

2. Các biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư, gồm:

a) Công bố thông tin dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Triển khai thực hiện dự án đầu tư kinh doanh.

3. Điều kiện về năng lực, kinh nghiệm của thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định; kết nối, chia sẻ thông tin giữa Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các hệ thống thông tin khác; kỹ thuật đấu thầu qua mạng phù hợp với tính năng và sự phát triển của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; xử lý vi phạm trong hoạt động đấu thầu thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

4. Dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Dự án kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế theo quy định của pháp luật về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế;

b) Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Dự án nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa kết hợp thu hồi sản phẩm theo quy định của pháp luật về giao thông hàng hải và đường thủy nội địa;

d) Dự án công trình dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng, trừ trung tâm điều hành hàng không của các hãng hàng không trong nước tại cảng hàng không, sân bay;

đ) Dự án công trình dịch vụ chuyên ngành giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ gồm các khu chức năng hỗn hợp phục vụ mục đích công cộng và mục đích kinh doanh thương mại;

e) Dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở;

g) Dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn cấp nước, dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước theo quy định của pháp luật về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

h) Dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu khi có từ 02 nhà đầu tư trở lên quan tâm cùng đăng ký thực hiện, gồm: dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo quy định của pháp luật về khuyến khích xã hội hóa, trừ dự án quy định tại điểm b, điểm g khoản này; dự án đầu tư trường đua ngựa, đua chó, trong đó có hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó theo quy định pháp luật về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế; dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở.

5. Dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều này và có sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

Trường hợp trong khu đất thực hiện dự án có phần đất do Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật về đất đai thì Nhà nước thực hiện thu hồi đất đối với toàn bộ diện tích dự án (bao gồm cả diện tích đất do Nhà nước quản lý thuộc phạm vi dự án).

b) Không đủ điều kiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, không thuộc diện đấu giá tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Dự án không tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Nghị định này gồm:

a) Dự án sử dụng đất theo hình thức nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Dự án thuộc trường hợp và đủ điều kiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động đấu thầu không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định này được chọn áp dụng Luật Đấu thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật Đấu thầu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư là bảng trình bày thông tin về thời gian thực hiện các công việc trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, làm cơ sở để tiến hành lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 49 của Luật Đấu thầu.

2. Bên mời quan tâm là cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế; Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao thực hiện thủ tục mời quan tâm.

3. Cơ quan có thẩm quyền là cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc cơ quan quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan có thẩm quyền là cơ quan quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

4. Cơ quan quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư gồm bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế.

5. Tổng vốn đầu tư gồm sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, chi phí khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có) và chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có).

Điều 4. Bảo đảm cạnh tranh

1. Kể từ ngày phát hành hồ sơ mời quan tâm, nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

a) Cơ quan có thẩm quyền, bên mời quan tâm;

b) Nhà thầu tư vấn lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án đầu tư kinh doanh thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư), hồ sơ đề xuất dự án (đối với dự án đầu tư kinh doanh không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư), trừ trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất;

c) Nhà thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định phải lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi trước khi tổ chức mời quan tâm, trừ trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất;

d) Nhà thầu tư vấn lập hồ sơ mời quan tâm, đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án.

2. Kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư tham dự thầu không có cổ phần hoặc phần vốn góp với nhà thầu tư vấn sau đây:

a) Nhà thầu tư vấn lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án đầu tư kinh doanh thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư), hồ sơ đề xuất dự án (đối với dự án đầu tư kinh doanh không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư), trừ trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất;

b) Nhà thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định phải lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi trước khi tổ chức mời thầu, trừ trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất;

c) Nhà thầu tư vấn lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Kể từ ngày phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, nhà đầu tư tham dự thầu được đánh giá là độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu, bên mời quan tâm khi không có tỷ lệ sở hữu vốn trên 50% cổ phần, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, phần vốn góp của nhau. Trường hợp nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, tham dự thầu với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần, cổ phần có quyền biểu quyết của cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu, bên mời quan tâm trong thành viên liên danh thứ i .

Y_i : là tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của thành viên liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n : là số thành viên tham gia trong liên danh.

4. Kể từ thời điểm phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, nhà đầu tư tham dự thầu và nhà thầu tư vấn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không cùng có tỷ lệ sở hữu vốn trên 30% cổ phần, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, phần vốn góp của một tổ chức, cá nhân khác đối với từng bên. Trường hợp nhà đầu tư liên danh, nhà thầu tư vấn liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn được xác định như sau:

a) Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác và nhà đầu tư liên danh được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần, cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức, cá nhân với nhà đầu tư tham dự thầu thứ i .

Y_i : là tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n : là số thành viên tham gia trong liên danh.

b) Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác và nhà thầu tư vấn liên danh được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần, cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức, cá nhân với nhà thầu tư vấn thứ i tại thỏa thuận liên danh.

Y_i : là tỷ lệ phân chia trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n : là số thành viên tham gia trong liên danh.

5. Đối với nhà đầu tư được tổ chức theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, tham dự thầu dự án đầu tư kinh doanh:

a) Công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty mẹ, các công ty con liên danh với nhau chỉ được tham dự trong một hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu;

b) Nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, tham dự thầu với nhà thầu tư vấn thực hiện một trong các công việc tư vấn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không có mối quan hệ công ty mẹ, công ty con kể từ khi phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu.

6. Việc xác định tỷ lệ sở hữu vốn giữa các bên căn cứ theo tỷ lệ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

Điều 5. Ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi và mức ưu đãi:

a) Nhà đầu tư có giải pháp ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được hưởng mức ưu đãi 5% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;

b) Nhà đầu tư cam kết chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao hoặc thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ được hưởng mức ưu đãi 2% khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

2. Khi dự thầu, nhà đầu tư phải nộp các tài liệu chứng minh giải pháp ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ và quyền sử dụng hợp pháp công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, bảo vệ môi trường, pháp luật khác có liên quan để được hưởng ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cách tính ưu đãi:

Điểm tổng hợp của đối tượng được hưởng ưu đãi được tính theo công thức sau:

$$T'_{TH} = T_{TH} + T_{TH} \times M_{UD}$$

Trong đó:

T'_{TH} : là điểm tổng hợp của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đã bao gồm mức ưu đãi để so sánh, xếp hạng.

T_{TH} : là điểm tổng hợp của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi khi chưa bao gồm mức ưu đãi.

$M_{ƯĐ}$: là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Nhà đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này được lựa chọn ký kết hợp đồng phải thực hiện theo đúng cam kết trong hồ sơ dự thầu, hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh.

Điều 6. Quản lý chi phí, nguồn thu trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Định mức chi phí lựa chọn nhà đầu tư áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền, bên mời quan tâm, bên mời thầu, tổ thẩm định trực tiếp thực hiện:

a) Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu được tính bằng 0,05% tổng vốn đầu tư nhưng không quá 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

b) Chi phí thẩm định đối với từng nội dung của hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư được tính bằng 0,02% tổng vốn đầu tư nhưng không quá 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

c) Chi phí đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu được tính bằng 0,03% tổng vốn đầu tư nhưng không quá 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

d) Trường hợp tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư, chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu; thẩm định hồ sơ mời thầu được tính tối đa bằng 50% mức chi đã thực hiện đối với các nội dung chi phí quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Trường hợp thuê tư vấn để thực hiện các công việc quy định tại khoản 1 Điều này thì chi phí lựa chọn nhà đầu tư được áp dụng như sau:

a) Chi phí được xác định căn cứ nội dung, phạm vi công việc, thời gian thực hiện, năng lực, kinh nghiệm của chuyên gia tư vấn, định mức lương theo quy định của pháp luật và các yếu tố khác;

b) Trường hợp không có quy định về định mức lương chuyên gia thì căn cứ thống kê kinh nghiệm đối với các chi phí đã chi trả cho chuyên gia tại các dự án tương tự đã thực hiện trong khoảng thời gian xác định hoặc trong tổng vốn đầu tư.

3. Nội dung chi áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền, bên mời quan tâm, bên mời thầu, tổ thẩm định trực tiếp thực hiện:

a) Chi phí khảo sát thu thập thông tin dự án làm cơ sở lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, gồm chi phí lập đề xuất dự án đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có);

b) Chi vật tư văn phòng, dịch thuật và chi tuyên truyền, liên lạc;

c) Chi hội nghị phục vụ công tác mời quan tâm, mời thầu, mở thầu;

d) Chi đăng tải thông tin về lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Chi phí khác để lập hồ sơ mời quan tâm; lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu, mở thầu, giải quyết kiến nghị.

4. Chi phí quy định tại điểm d khoản 3 Điều này được áp dụng theo quy định tương ứng tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

5. Nguồn kinh phí thanh toán cho các khoản chi tại khoản 1 và khoản 3 Điều này được sử dụng từ nguồn chi thường xuyên của cơ quan có thẩm quyền, bên mời quan tâm, bên mời thầu, tổ thẩm định.

6. Căn cứ lập dự toán các khoản chi gồm: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản phê duyệt thông tin dự án đầu tư kinh doanh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; chính sách, chế độ theo quy định của pháp luật hiện hành tương ứng.

7. Việc lập, phê duyệt, chấp hành dự toán các khoản chi lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về lập, phê duyệt, chấp hành dự toán chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước, gồm:

a) Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định tại khoản 6 Điều này, bên mời quan tâm, bên mời thầu lập dự toán chi theo từng nội dung chi quy định tại khoản 3 Điều này, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị mình, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Sau khi dự toán ngân sách hằng năm được phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các đơn vị được giao thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Trường hợp phát sinh dự án phải tổ chức đấu thầu trong năm, bên mời quan tâm, bên mời thầu bổ sung dự toán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

8. Quản lý chi lựa chọn nhà đầu tư:

a) Việc quản lý, sử dụng, quyết toán chi phí lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước. Trường hợp bên mời quan tâm, bên mời thầu là đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức thực hiện các công việc lựa chọn nhà đầu tư thì việc quản lý, sử dụng, quyết toán chi phí lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Trường hợp thuê tư vấn thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc tại khoản 1 Điều này thì tổng mức chi phí lựa chọn nhà đầu tư đã có thuế không vượt quá dự toán được duyệt cho công việc thuê tư vấn. Giá trị thanh toán cho đơn vị tư vấn được thực hiện theo hợp đồng giữa cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu, bên mời quan tâm và đơn vị tư vấn. Việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thanh toán cho đơn vị tư vấn được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về ngân sách nhà nước.

9. Quản lý nguồn thu lựa chọn nhà đầu tư:

a) Đối với đấu thầu quốc tế, giá bán (bao gồm cả thuế) của một bộ hồ sơ mời thầu bản điện tử không quá 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng;

b) Các khoản thu từ tiền bán hồ sơ mời thầu bản điện tử quy định tại điểm a khoản này sau khi thực hiện các nghĩa vụ thuế được bên mời thầu nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ thời điểm đóng thầu.

Điều 7. Chi phí giải quyết kiến nghị của nhà đầu tư về kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Trường hợp có kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư do người có thẩm quyền giải quyết, nhà đầu tư có trách nhiệm nộp kinh phí giải quyết kiến nghị cho bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị (sau đây gọi là Hội đồng tư vấn) theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 90 Luật Đấu thầu.

2. Mức chi phí nhà đầu tư nộp cho Hội đồng tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này được tính bằng 0,02% tổng vốn đầu tư dự án của nhà đầu tư có kiến nghị nhưng không quá 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Trong quá trình kiến nghị, nhà đầu tư rút đơn kiến nghị thì chỉ được nhận lại 50% chi phí đã nộp trong trường hợp chưa thành lập Hội đồng tư vấn hoặc đã thành lập Hội đồng tư vấn nhưng chưa tổ chức họp hội đồng; trường hợp Hội đồng tư vấn đã tổ chức họp hội đồng thì nhà đầu tư không được hoàn trả lại chi phí giải quyết kiến nghị.

Đối với chi phí nhà đầu tư đã nộp còn lại, bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ thời điểm nhà đầu tư rút đơn kiến nghị.

3. Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn lập và trình Chủ tịch Hội đồng tư vấn phê duyệt dự toán chi giải quyết kiến nghị của nhà đầu tư theo từng vụ việc.

4. Dự toán chi do Chủ tịch Hội đồng tư vấn phê duyệt quy định tại khoản 3 Điều này không vượt mức kinh phí do nhà đầu tư có kiến nghị nộp theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Chủ tịch Hội đồng tư vấn quyết định mức khoán chi theo dự toán đã được phê duyệt cho các thành viên Hội đồng tư vấn, bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn và các khoản chi khác để giải quyết kiến nghị. Chi thù lao cho thành viên Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị là công chức, viên chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn có trách nhiệm chi giải quyết kiến nghị theo dự toán được Chủ tịch Hội đồng tư vấn phê duyệt.

7. Kết thúc giải quyết kiến nghị, Chủ tịch Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xác nhận phần kinh phí đã thực chi. Trường hợp kinh phí đã thực chi ít hơn kinh phí nhà đầu tư nộp cho Hội đồng tư vấn, bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn có trách nhiệm hoàn trả cho nhà đầu tư có kiến nghị trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng tư vấn xác nhận phần kinh phí đã thực chi.

8. Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là đúng, văn bản giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải nêu rõ nhà đầu tư có kiến nghị được nhận lại chi phí giải quyết kiến nghị đã nộp. Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn có văn bản yêu cầu bên mời thầu hoàn trả cho nhà đầu tư mức kinh phí bằng số tiền mà nhà đầu tư có kiến nghị đã nộp trừ đi số tiền bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn đã hoàn trả theo quy định tại khoản 7 Điều này (nếu có).

9. Nguồn kinh phí để hoàn trả cho nhà đầu tư theo văn bản giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư được quy định như sau:

a) Trường hợp bên mời thầu là đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thì nguồn kinh phí để hoàn trả cho nhà đầu tư được bố trí từ dự toán chi thường xuyên của đơn vị;

b) Trường hợp bên mời thầu không phải là đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thì nguồn kinh phí để hoàn trả cho nhà đầu tư được bố trí từ kinh phí hoạt động của đơn vị.

10. Tổ chức, cá nhân vi phạm theo quyết định giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư của cấp có thẩm quyền có trách nhiệm bồi thường cho bên mời thầu theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư

1. Đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ và dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ:

- a) Công bố dự án đầu tư kinh doanh;
- b) Chuẩn bị đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;
- d) Đánh giá hồ sơ dự thầu;
- đ) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- e) Đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

2. Đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi theo phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ:

- a) Công bố dự án đầu tư kinh doanh;
- b) Chuẩn bị đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư giai đoạn một;
- c) Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư giai đoạn một;
- d) Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư giai đoạn hai;
- đ) Đánh giá hồ sơ dự thầu giai đoạn hai;
- e) Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- g) Đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

3. Đối với dự án phải xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật Đấu thầu và điểm h khoản 4 Điều 1 của Nghị định này:

- a) Công bố dự án đầu tư kinh doanh;
- b) Mời quan tâm;

c) Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên quan tâm cùng đăng ký thực hiện dự án thì thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này (đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi theo phương thức một

giai đoạn một túi hồ sơ) hoặc một giai đoạn hai túi hồ sơ hoặc các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 2 Điều này (đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi theo phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ).

Chương II

QUY TRÌNH, THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI DỰ ÁN ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, ĐẤU THẦU HẠN CHẾ THEO PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ, MỘT GIAI ĐOẠN HAI TÚI HỒ SƠ

Mục 1

CÔNG BỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH

Điều 9. Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đăng tải quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

Điều 10. Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư kinh doanh không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, người có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế; Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức lập hồ sơ đề xuất dự án gồm nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 47 của Luật Đấu thầu, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng ban Quản lý khu kinh tế phê duyệt thông tin dự án.

2. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đăng tải thông tin dự án đầu tư kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày văn bản phê duyệt được ban hành.

3. Nhà đầu tư được đề xuất thực hiện dự án đầu tư kinh doanh ngoài dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trừ trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định nhà đầu tư không được đề xuất thực hiện dự án. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề xuất dự án thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án gồm nội dung quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều 47 của Luật Đấu thầu và các nội dung quy định tương ứng tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư. Nhà đầu tư chịu mọi chi phí lập hồ sơ đề xuất dự án;

b) Đối với dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ đề xuất dự án cho Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một cơ quan chuyên môn tổng hợp, xem xét hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư.

Đối với dự án đầu tư do bộ, cơ quan ngang bộ, Ban Quản lý khu kinh tế là cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ đề xuất dự án cho cơ quan, đơn vị được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế giao nhiệm vụ tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư;

c) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày được giao nhiệm vụ, cơ quan, đơn vị tại điểm b khoản này xem xét sự phù hợp của hồ sơ đề xuất dự án với quy định tại khoản 4, 5 và 6 Điều 1 của Nghị định này, trình người có thẩm quyền phê duyệt thông tin dự án đầu tư kinh doanh;

d) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đăng tải thông tin dự án đầu tư kinh doanh do nhà đầu tư đề xuất trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày văn bản phê duyệt được ban hành.

Mục 2

CHUẨN BỊ ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 11. Lập, phê duyệt bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư

1. Người có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị trực thuộc, cơ quan chuyên môn lập bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người có thẩm quyền phê duyệt bảng theo dõi tiến độ các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư, trong đó quyết định bên mời thầu, hình thức, phương thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh.

3. Đối với dự án đầu tư kinh doanh thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư, bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt độc lập hoặc đồng thời với quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư kinh doanh không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt đồng thời với thông tin dự án đầu tư kinh doanh.

5. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đăng tải bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày văn bản phê duyệt được ban hành.

Điều 12. Căn cứ lập hồ sơ mời thầu

1. Các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, gồm:

a) Quy hoạch, kế hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và pháp luật có liên quan;

b) Quy hoạch xây dựng phù hợp với quy mô, tính chất của dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án có cấu phần xây dựng. Trường hợp dự án đầu tư kinh doanh có nhiều công năng, dự án đầu tư được xác định căn cứ công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, kế hoạch cải tạo, xây dựng nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở (đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư).

2. Danh mục dự án thu hồi đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai (đối với dự án quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định này và có sử dụng đất); quyết định thu hồi tài sản công được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (đối với dự án dự kiến sử dụng tài sản công thuộc trường hợp thu hồi).

3. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt thông tin dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 của Nghị định này.

4. Bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này.

5. Các văn bản khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

Điều 13. Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Bên mời thầu giao tổ chuyên gia lập hồ sơ mời thầu theo các nội dung quy định tại Điều 48 của Luật Đấu thầu để nhà đầu tư lập hồ sơ dự thầu.

2. Phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 44, 45, 46 và 47 của Nghị định này.

3. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Bên mời thầu trình người có thẩm quyền dự thảo hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan, đồng thời gửi tổ thẩm định;

b) Tổ thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ mời thầu theo quy định tại Điều 52 của Nghị định này;

c) Người có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu bằng văn bản căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 14. Lựa chọn danh sách ngắn đối với đấu thầu hạn chế

1. Bên mời thầu xác định danh sách ngắn gồm tối thiểu 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án đầu tư kinh doanh và có nhu cầu tham dự thầu, trình người có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sau khi phê duyệt, bên mời thầu đăng tải công khai danh sách ngắn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Các nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn không được liên danh với nhau để tham dự thầu.

Mục 3

TỔ CHỨC ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 15. Điều kiện phát hành hồ sơ mời thầu

Hồ sơ mời thầu chỉ được phát hành để lựa chọn nhà đầu tư khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Dự án được quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thông tin dự án đầu tư kinh doanh được phê duyệt đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư kinh doanh được công bố theo quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 của Nghị định này.

3. Hồ sơ mời thầu được phê duyệt.

4. Điều kiện khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

Điều 16. Mời thầu, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu

1. Mời thầu:

a) Thông báo mời thầu được đăng tải theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Đấu thầu. Đối với dự án thuộc trường hợp đấu thầu rộng rãi quốc tế theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Đấu thầu, thông báo mời thầu phải được

đăng tải bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và trên trang thông tin điện tử của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) hoặc tờ báo bằng tiếng Anh được phát hành tại Việt Nam;

b) Gửi thư mời thầu đến các nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn đối với đấu thầu hạn chế.

2. Phát hành hồ sơ mời thầu:

a) Đối với đấu thầu rộng rãi, hồ sơ mời thầu được phát hành trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Bên mời thầu đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Đối với đấu thầu hạn chế, hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn.

3. Sửa đổi hồ sơ mời thầu:

Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, bên mời thầu phải đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời thầu đã được sửa đổi. Việc đăng tải quyết định sửa đổi hồ sơ mời thầu được thực hiện trong thời hạn tối thiểu là 15 ngày đối với đấu thầu trong nước và 25 ngày đối với đấu thầu quốc tế trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

4. Làm rõ hồ sơ mời thầu:

Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị làm rõ đến bên mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn tối thiểu 07 ngày làm việc (đối với đấu thầu trong nước), 15 ngày (đối với đấu thầu quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây:

a) Đăng tải nội dung làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu lập thành biên bản làm rõ hồ sơ mời thầu và phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu phải được đăng tải trên Hệ thống tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã được đăng tải trên Hệ thống. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Quyết định sửa đổi, văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu là một phần của hồ sơ mời thầu.

6. Trường hợp cần gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu, bên mời thầu đăng tải thông báo gia hạn kèm theo quyết định phê duyệt gia hạn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Thông báo gia hạn phải nêu rõ lý do gia hạn, thời điểm đóng thầu mới.

Điều 17. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, thay thế, rút hồ sơ dự thầu

1. Nhà đầu tư chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

2. Bên mời thầu tiếp nhận hồ sơ dự thầu của tất cả các nhà đầu tư nộp trước thời điểm đóng thầu và quản lý các hồ sơ dự thầu đã nộp theo chế độ mật cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư; không được tiết lộ thông tin trong hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư tham dự thầu, trừ các thông tin được công khai khi mở thầu.

3. Khi có yêu cầu sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu đã nộp, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị gửi bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư khi nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu.

4. Hồ sơ dự thầu hoặc các tài liệu được nhà đầu tư gửi bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu là không hợp lệ, không được mở và bị loại, trừ tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

Mục 4

ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU ĐỐI VỚI DỰ ÁN ÁP DỤNG PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

Điều 18. Mở thầu

1. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong thời hạn 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu chỉ mở các hồ sơ dự thầu đã nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của đại diện các nhà đầu tư tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà đầu tư.

2. Bên mời thầu kiểm tra niêm phong, mở từng hồ sơ dự thầu theo thứ tự chữ cái tên của nhà đầu tư và đọc rõ các thông tin sau:

a) Tên nhà đầu tư;

b) Số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ;

c) Giá trị do nhà đầu tư đề xuất về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương trong đơn dự thầu gồm một hoặc các thông tin sau: giá trị bằng tiền nộp ngân sách nhà nước; tỷ lệ doanh thu nhà đầu tư đề xuất nộp ngân sách nhà nước; giá hàng hóa, dịch vụ; số lượng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian công cộng phục vụ cộng đồng xung quanh dự án và các dịch vụ vận hành kèm theo; giá trị của hoạt động trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội hoặc giá trị của các hoạt động phúc lợi xã hội khác mà nhà đầu tư đóng góp cho địa phương; ngưỡng tổng lượng phát thải các chất độc hại;

d) Đề xuất tăng hoặc giảm của giá trị quy định tại điểm c khoản này (nếu có);

đ) Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

e) Giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu;

g) Các thông tin liên quan khác.

3. Biên bản mở thầu gồm các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và các nhà đầu tư tham dự lễ mở thầu và được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

4. Đại diện của bên mời thầu ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung thuộc phương án đầu tư kinh doanh và đề xuất về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương của từng hồ sơ dự thầu.

Điều 19. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư để bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực và kinh nghiệm, có phương án kỹ thuật, tài chính khả thi để thực hiện dự án.

2. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu được thực hiện trên bản chụp, nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư đó bị loại.

3. Khi đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải kiểm tra các nội dung về kỹ thuật, tài chính của hồ sơ dự thầu để xác định hồ sơ dự thầu không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản, trong đó:

a) Sai khác là các khác biệt so với yêu cầu quy định tại hồ sơ mời thầu; đặt điều kiện là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu quy định tại hồ sơ mời thầu; bỏ sót nội dung là việc nhà đầu tư không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu quy định tại hồ sơ mời thầu;

b) Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu quy định tại hồ sơ mời thầu thì bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu;

c) Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản hồ sơ mời thầu, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà đầu tư cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai khác không nghiêm trọng trong hồ sơ dự thầu liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được làm ảnh hưởng đến đề xuất về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương của nhà đầu tư. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu của bên mời thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư sẽ bị loại.

Điều 20. Làm rõ hồ sơ dự thầu

1. Sau khi mở thầu, trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, báo cáo tài chính, tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự thì bên mời thầu yêu cầu nhà đầu tư làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu khi bên mời thầu có yêu cầu. Việc làm rõ các nội dung về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Sau khi đóng thầu, trường hợp nhà đầu tư phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu thông tin, tài liệu về năng lực, kinh nghiệm đã có của mình nhưng chưa được nộp cùng hồ sơ dự thầu thì được gửi thông tin, tài liệu để bổ sung, làm rõ. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ, bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư để xem xét, đánh giá. Các tài liệu này được coi là một phần của hồ sơ dự thầu.

3. Việc làm rõ các nội dung đề xuất về phương án đầu tư kinh doanh, đề xuất về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi các đề xuất tương ứng trong hồ sơ dự thầu đã nộp.

4. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà đầu tư có hồ sơ dự thầu cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.

Điều 21. Đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ dự thầu bao gồm: Đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu (nếu có); tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư; nội dung đề xuất về phương án đầu tư kinh doanh; nội dung đề xuất về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương; các thành phần khác thuộc hồ sơ dự thầu;

c) Kiểm tra sự thống nhất về nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu:

Hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ dự thầu;

b) Có đơn dự thầu hợp lệ, được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá trị ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ; không đề xuất giá trị khác nhau về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu;

d) Hiệu lực của hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

đ) Có bảo đảm dự thầu hợp lệ;

e) Nhà đầu tư không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có);

h) Nhà đầu tư bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 5 của Luật Đấu thầu.

3. Đánh giá hồ sơ dự thầu:

a) Việc đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm đánh giá năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư, đánh giá phương án đầu tư kinh doanh và đánh giá hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương;

b) Việc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại hồ sơ mời thầu.

4. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau đây:

a) Danh sách xếp hạng nhà đầu tư;

b) Danh sách nhà đầu tư không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại nhà đầu tư;

c) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý.

5. Xét duyệt trúng thầu:

Nhà đầu tư được đề nghị lựa chọn khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 48 của Nghị định này.

Mục 5

ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU ĐỐI VỚI DỰ ÁN

ÁP DỤNG PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN HAI TÚI HỒ SƠ

Điều 22. Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Việc mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong thời hạn 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Trình tự mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo Điều 18 của Nghị định này. Biên bản mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật gồm các thông tin quy định tại các điểm a, b, đ, e và g khoản 2 Điều 18 của Nghị định này.

2. Hồ sơ đề xuất về tài chính của tất cả nhà đầu tư phải được bên mời thầu niêm phong trong một túi riêng biệt và được đại diện của bên mời thầu, nhà đầu tư tham dự lễ mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật ký niêm phong.

Điều 23. Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu (nếu có); tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư; đề xuất về kỹ thuật; các thành phần khác thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

c) Kiểm tra sự thống nhất về nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Có đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật hợp lệ, được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

d) Có bảo đảm dự thầu hợp lệ;

đ) Nhà đầu tư không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ đề xuất về kỹ thuật với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh;

e) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ đối với trường hợp liên danh;

g) Nhà đầu tư bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 5 của Luật Đấu thầu.

3. Trình tự, thủ tục làm rõ hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.

4. Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

a) Nguyên tắc đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này;

b) Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật hợp lệ, đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm, yêu cầu về phương án đầu tư kinh doanh được xem xét, mở hồ sơ đề xuất về tài chính.

Điều 24. Phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật

1. Danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được bên mời thầu phê duyệt bằng văn bản căn cứ vào tờ trình phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của tổ chuyên gia.

2. Bên mời thầu thông báo danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà đầu tư tham dự thầu và mời các nhà đầu tư tham dự thầu mở hồ sơ đề xuất về tài chính, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm mở hồ sơ đề xuất tài chính.

Điều 25. Mở hồ sơ đề xuất về tài chính

1. Hồ sơ đề xuất về tài chính của nhà đầu tư có tên trong danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được mở công khai theo thời gian, địa điểm ghi trong thông báo danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. Biên bản mở thầu gồm thông tin quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định này và phải được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); các đề xuất về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương của từng hồ sơ về đề xuất tài chính.

Điều 26. Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về tài chính, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính; các thành phần khác thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

c) Kiểm tra sự thống nhất về nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính:

Hồ sơ đề xuất về tài chính của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ đề xuất về tài chính;

b) Có đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính hợp lệ, được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá trị ghi trong đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ; không đề xuất giá trị khác nhau về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu.

d) Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất về tài chính hợp lệ được đánh giá chi tiết về tài chính theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục làm rõ hồ sơ đề xuất về tài chính thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.

4. Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính:

a) Nguyên tắc đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này;

b) Việc đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính và xếp hạng nhà đầu tư thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu.

5. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau đây:

a) Danh sách xếp hạng nhà đầu tư;

b) Danh sách nhà đầu tư không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại nhà đầu tư;

c) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý.

6. Việc xét duyệt trúng thầu thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Nghị định này.

Mục 6
TRÌNH, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ CÔNG KHAI
KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 27. Trình, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Việc trình, thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu trình người có thẩm quyền kết quả lựa chọn nhà đầu tư, đồng thời gửi tổ thẩm định để tổ chức thẩm định, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia;

b) Tổ thẩm định thực hiện thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 53 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

c) Người có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư bằng văn bản căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Trường hợp lựa chọn được nhà đầu tư trúng thầu, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên dự án;

b) Tên nhà đầu tư trúng thầu, doanh nghiệp do nhà đầu tư trúng thầu dự kiến thành lập (nếu có);

c) Một hoặc các thông tin quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 của Nghị định này;

d) Các nội dung khác (nếu có).

3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Luật Đấu thầu, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc văn bản quyết định hủy thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu và trách nhiệm của các bên liên quan khi hủy thầu.

Điều 28. Công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu, đồng thời gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:
- a) Thông tin quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định này;
 - b) Danh sách nhà đầu tư không được lựa chọn và lý do không được lựa chọn của từng nhà đầu tư;
 - c) Kế hoạch đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn.

Mục 7

ĐÀM PHÁN, HOÀN THIỆN VÀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 29. Đàm phán, hoàn thiện hợp đồng

1. Căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư xếp thứ nhất được mời đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp nhà đầu tư được mời đàm phán, hoàn thiện hợp đồng nhưng không tham dự hoặc từ chối đàm phán, hoàn thiện hợp đồng thì sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.
2. Việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng được thực hiện trên cơ sở:
 - a) Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu;
 - b) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ, sửa đổi hồ sơ dự thầu (nếu có) của nhà đầu tư;
 - c) Hồ sơ mời thầu.
3. Nguyên tắc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng:
 - a) Không tiến hành đàm phán, hoàn thiện hợp đồng đối với các nội dung mà nhà đầu tư đã chào thầu theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu;
 - b) Không được làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu.
4. Nội dung đàm phán, hoàn thiện hợp đồng:
 - a) Đàm phán, hoàn thiện những nội dung được đề xuất trong hồ sơ dự thầu nhưng chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc còn khác nhau; nội dung chưa phù hợp, thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;
 - b) Đàm phán về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư (nếu có) nhằm hoàn thiện các nội dung chi tiết của hợp đồng;
 - c) Đàm phán về các nội dung khác liên quan đến dự án để có cơ sở xác lập các quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm trong hợp đồng;

d) Các nội dung cần thiết khác.

5. Nhà đầu tư không được thay đổi, rút hoặc từ chối thực hiện các nội dung cơ bản đề xuất trong hồ sơ dự thầu đã được bên mời thầu đánh giá đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, trừ trường hợp các thay đổi do nhà đầu tư đề xuất mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

6. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng không thành công, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy kết quả lựa chọn nhà đầu tư và mời nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với các nhà đầu tư tiếp theo thành công, bên mời thầu trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 27 và Điều 28 của Nghị định này. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với các nhà đầu tư tiếp theo không thành công, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Luật Đấu thầu.

Điều 30. Ký kết hợp đồng và đăng tải thông tin chủ yếu của hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh

1. Việc ký kết hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh thực hiện theo quy định tại các Điều 71, 72, 74 và 75 của Luật Đấu thầu.

2. Hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh bao gồm các nội dung cơ bản theo quy định tại Điều 73 của Luật Đấu thầu, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh có hiệu lực, bên mời thầu có trách nhiệm đăng tải thông tin chủ yếu của hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nội dung đăng tải thông tin gồm:

- a) Tên dự án; số hiệu hợp đồng; thời điểm ký kết hợp đồng;
- b) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư;
- d) Mục tiêu, quy mô của dự án;
- đ) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án;
- e) Địa điểm thực hiện dự án, diện tích, thời hạn sử dụng đất;
- g) Dự kiến tổng vốn đầu tư;

h) Một hoặc các thông tin quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 của Nghị định này;

i) Các nội dung khác (nếu có).

Chương III
QUY TRÌNH, THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ
ĐỐI VỚI DỰ ÁN ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐẤU THẦU RỘNG RÃI
THEO PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

Điều 31. Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn một

1. Phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ được áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh có yêu cầu đặc thù phát triển kinh tế, xã hội của ngành, vùng, địa phương nhưng chưa xác định được cụ thể tiêu chuẩn về kỹ thuật, kinh tế, xã hội, môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật Đấu thầu.

2. Quy trình chuẩn bị đấu thầu giai đoạn một gồm:

a) Việc lập và phê duyệt bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này, trong đó xác định tiến độ cụ thể cho từng giai đoạn;

b) Việc công bố thông tin dự án đầu tư kinh doanh thực hiện theo quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 của Nghị định này;

c) Việc lập hồ sơ mời thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Nghị định này.

3. Hồ sơ mời thầu giai đoạn một được lập căn cứ quy định tại Điều 12 của Nghị định này, gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Thông tin chung về dự án gồm: tên dự án; mục tiêu; quy mô đầu tư; vốn đầu tư; địa điểm thực hiện dự án; hiện trạng sử dụng đất, diện tích khu đất thực hiện dự án; mục đích sử dụng đất; các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; thời hạn, tiến độ thực hiện dự án;

b) Chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu giai đoạn một;

c) Yêu cầu về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 5 của Luật Đấu thầu;

d) Yêu cầu nhà đầu tư kê khai lịch sử tranh chấp, khiếu kiện đối với các hợp đồng đã và đang thực hiện;

đ) Ý tưởng sơ bộ về phương án đầu tư kinh doanh; hiệu quả đầu tư, phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương;

e) Nội dung cần thiết khác (nếu có).

Hồ sơ mời thầu giai đoạn một không yêu cầu nhà đầu tư đề xuất về tài chính và thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu.

Điều 32. Tổ chức đấu thầu giai đoạn một

1. Việc mời thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này.

2. Việc phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 16 của Nghị định này.

3. Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, thay thế, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

4. Mở thầu:

a) Việc mở thầu phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong thời hạn 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu;

b) Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); các nội dung quan trọng của từng hồ sơ dự thầu.

5. Trao đổi về hồ sơ dự thầu giai đoạn một:

a) Căn cứ các yêu cầu quy định tại hồ sơ mời thầu và đề xuất của nhà đầu tư trong hồ sơ dự thầu giai đoạn một, bên mời thầu tiến hành trao đổi với từng nhà đầu tư nhằm chuẩn xác yêu cầu về phương án đầu tư kinh doanh, hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực của dự án làm cơ sở hoàn chỉnh hồ sơ mời thầu giai đoạn hai;

b) Việc trao đổi về hồ sơ dự thầu giai đoạn một không được làm thay đổi nội dung quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc nội dung của văn bản phê duyệt thông tin dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;

c) Kết quả trao đổi được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của đại diện bên mời thầu và các nhà đầu tư dự thầu và được gửi trực tiếp cho nhà đầu tư.

Điều 33. Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai

1. Hồ sơ mời thầu giai đoạn hai được lập căn cứ quy định tại Điều 12 của Nghị định này và kết quả trao đổi về hồ sơ dự thầu giai đoạn một.

2. Nội dung hồ sơ mời thầu giai đoạn hai được lập theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 của Nghị định này.

3. Việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Nghị định này.

4. Tổ chức đấu thầu:

a) Bên mời thầu mời các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự thầu giai đoạn một đến nhận hồ sơ mời thầu giai đoạn hai. Việc phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 16 của Nghị định này;

b) Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, thay thế, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này;

c) Việc mở thầu thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

Điều 34. Đánh giá hồ sơ dự thầu giai đoạn hai

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.

3. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

Điều 35. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng, công khai thông tin hợp đồng dự án

1. Việc trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 27 và Điều 28 của Nghị định này.

2. Việc đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng; công khai thông tin hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 của Nghị định này.

Chương IV
QUY TRÌNH, THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI
DỰ ÁN CẦN XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG NHÀ ĐẦU TƯ QUAN TÂM

Điều 36. Áp dụng thủ tục mời quan tâm

1. Thủ tục mời quan tâm được áp dụng đối với dự án cần xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại điểm h khoản 4 Điều 1 của Nghị định này.

2. Mời quan tâm quốc tế được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 11 của Luật Đấu thầu và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực.

3. Người có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế; Ủy ban nhân dân cấp huyện làm bên mời quan tâm.

4. Bên mời quan tâm thực hiện trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 37, 38, 39, 40, 41 và 42 của Nghị định này. Cơ quan có thẩm quyền tạo lập, phân quyền tài khoản nghiệp vụ cho bên mời quan tâm để đăng tải thông tin và mời quan tâm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 37. Chuẩn bị mời quan tâm

Trước khi mời quan tâm, cơ quan có thẩm quyền công bố thông tin dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo một trong hai trường hợp sau:

1. Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền đăng tải quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, căn cứ hồ sơ đề xuất dự án được lập và phê duyệt theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền đăng tải thông tin quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều 47 của Luật Đấu thầu.

Điều 38. Lập, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm

1. Hồ sơ mời quan tâm được lập căn cứ quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

2. Nội dung hồ sơ mời quan tâm bao gồm:

a) Chỉ dẫn nhà đầu tư;

b) Yêu cầu về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 5 của Luật Đầu thầu;

c) Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

d) Các biểu mẫu dự quan tâm;

đ) Thông tin và yêu cầu thực hiện dự án đầu tư kinh doanh;

e) Nội dung có liên quan khác (nếu có).

3. Phương pháp đạt, không đạt được áp dụng để đánh giá sơ bộ về năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư. Nhà đầu tư được đánh giá là đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm khi tất cả các tiêu chuẩn được đánh giá là đạt.

4. Tiêu chuẩn đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư, gồm:

a) Yêu cầu vốn chủ sở hữu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 của Nghị định này;

b) Kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự của nhà đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 45 của Nghị định này.

5. Trường hợp dự án áp dụng mời quan tâm trong nước nhưng cần thúc đẩy sử dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm quản lý quốc tế, hồ sơ mời quan tâm có thể áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 45 của Nghị định này.

6. Hồ sơ mời quan tâm chỉ được nêu các yêu cầu nhằm mục đích là lựa chọn được nhà đầu tư đáp ứng tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thực hiện dự án; không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

7. Hồ sơ mời quan tâm được lập, phê duyệt đồng thời trong quá trình quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc trong quá trình lập, phê duyệt thông tin dự án đầu tư kinh doanh (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư) hoặc sau khi các quyết định này được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 39. Thông báo mời quan tâm, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời quan tâm; gia hạn thời gian nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án

1. Thông báo mời quan tâm được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu thầu. Đối với dự án thuộc trường hợp mời quan tâm quốc tế theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của

Nghị định này, thông báo mời quan tâm phải được đăng tải bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và trên trang thông tin điện tử của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) hoặc tờ báo bằng tiếng Anh được phát hành tại Việt Nam.

2. Hồ sơ mời quan tâm được phát hành trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Bên mời quan tâm đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) hồ sơ mời quan tâm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời quan tâm sau khi phát hành, bên mời quan tâm phải đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời quan tâm đã được sửa đổi. Việc đăng tải quyết định sửa đổi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được thực hiện trong thời hạn tối thiểu là 10 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án.

4. Làm rõ hồ sơ mời quan tâm:

a) Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời quan tâm, nhà đầu tư gửi đề nghị làm rõ đến bên mời quan tâm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày hết hạn hồ sơ đăng ký thực hiện dự án;

b) Văn bản làm rõ hồ sơ mời quan tâm được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày hết hạn hồ sơ đăng ký thực hiện dự án;

c) Nội dung làm rõ hồ sơ mời quan tâm không được trái với nội dung của hồ sơ mời quan tâm đã được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời quan tâm dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời quan tâm thì việc sửa đổi hồ sơ mời quan tâm thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Quyết định sửa đổi, văn bản làm rõ hồ sơ mời quan tâm là một phần của hồ sơ mời quan tâm.

5. Trường hợp cần gia hạn thời gian nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, bên mời quan tâm đăng tải thông báo gia hạn kèm theo quyết định phê duyệt gia hạn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Thông báo gia hạn phải nêu rõ lý do gia hạn, thời điểm đóng thầu mới.

Điều 40. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, sửa đổi, rút hồ sơ đăng ký thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư chuẩn bị và nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm. Thời gian chuẩn bị hồ sơ đăng ký thực hiện dự án tối thiểu là 30 ngày kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời quan tâm đến ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư bao gồm: văn bản đăng ký thực hiện dự án; hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư; các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Việc sửa đổi, rút hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh chỉ được thực hiện trước thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án.

Điều 41. Mở thầu và đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh

1. Việc mở thầu được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và bắt đầu ngay trong thời hạn 02 giờ kể từ thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh.

2. Bên mời quan tâm tổ chức đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh của các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ. Nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ hồ sơ đăng ký thực hiện dự án theo yêu cầu của bên mời quan tâm hoặc tự làm rõ, bổ sung tài liệu chứng minh tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm khi nhà đầu tư phát hiện hồ sơ đăng ký thực hiện dự án thiếu thông tin, tài liệu về năng lực, kinh nghiệm đã có của mình nhưng chưa được nộp cùng hồ sơ đăng ký thực hiện dự án. Tất cả yêu cầu làm rõ và văn bản làm rõ của nhà đầu tư được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 42. Trình, phê duyệt và công khai kết quả mời quan tâm

1. Căn cứ kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, bên mời quan tâm trình người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt kết quả mời quan tâm và tổ chức lựa chọn nhà đầu tư như sau:

a) Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm thì tổ chức đấu thầu rộng rãi lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này;

b) Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm thì chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Trường hợp không có nhà đầu tư quan tâm hoặc không có nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm, có văn bản thông báo về kết thúc thủ tục mời quan tâm.

2. Đối với dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền phê duyệt bằng theo dõi tiến độ các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này, trong đó quyết định bên mời thầu, hình

thức, phương thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh. Hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư được xác định theo quy định sau:

a) Đấu thầu rộng rãi trong nước nếu không có nhà đầu tư nước ngoài nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án hoặc đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 11 của Luật Đấu thầu;

b) Đấu thầu rộng rãi quốc tế nếu có tối thiểu một nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm.

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền thông báo bằng văn bản về việc kết thúc mời quan tâm và xem xét quyết định thực hiện một trong hai thủ tục sau:

a) Thực hiện lại thủ tục mời quan tâm trong thời hạn do người có thẩm quyền quyết định;

b) Rà soát, chỉnh sửa hồ sơ mời quan tâm nhưng phải bảo đảm phù hợp với quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản phê duyệt thông tin dự án và thực hiện lại thủ tục mời quan tâm.

4. Căn cứ quyết định của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, bên mời quan tâm có trách nhiệm đăng tải kết quả mời quan tâm và Bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư hoặc văn bản thông báo về việc kết thúc thủ tục mời quan tâm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 43. Quy trình, thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

Quy trình, thủ tục đấu thầu rộng rãi lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại các mục từ Mục 2 đến Mục 7 Chương II hoặc Chương III Nghị định này.

Chương V

PHƯƠNG PHÁP, TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

Điều 44. Phương pháp đánh giá

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được thực hiện trên cơ sở phương pháp và tiêu chuẩn quy định tại Điều 62 của Luật Đấu thầu, tiêu chuẩn chi tiết và tiêu chí quy định tại các Điều 45, 46 và 47 của Nghị định này.

2. Hồ sơ dự thầu được đánh giá theo thang điểm 100 hoặc 1.000, trong đó điểm tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa điểm năng lực, kinh nghiệm, điểm phương án đầu tư kinh doanh và điểm hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương, bảo đảm tổng tỷ trọng là 100%, trong đó:

- a) Điểm năng lực, kinh nghiệm chiếm tỷ trọng từ 20% đến 30% tổng số điểm;
- b) Điểm phương án đầu tư kinh doanh chiếm tỷ trọng từ 20% đến 50% tổng số điểm;
- c) Điểm hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương chiếm tỷ trọng từ 30% đến 50% tổng số điểm.

3. Nhà đầu tư phải đáp ứng điểm tối thiểu sau đây để được đánh giá, xếp hạng:

- a) Điểm tổng hợp tối thiểu không được thấp hơn 70% tổng số điểm;
- b) Điểm tối thiểu của tiêu chuẩn, tiêu chuẩn chi tiết không thấp hơn 60% điểm tối đa của tiêu chuẩn đó. Đối với dự án áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, điểm tối thiểu của tiêu chuẩn, tiêu chuẩn chi tiết quy định tại Điều 45 và Điều 46 của Nghị định này không thấp hơn 70% điểm tối đa của tiêu chuẩn đó;
- c) Điểm tối thiểu của từng tiêu chí không thấp hơn 50% điểm tối đa của tiêu chí đó.

Nhà đầu tư đáp ứng điểm tối thiểu của từng tiêu chuẩn quy định tại khoản này và có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

4. Đối với dự án đầu tư kinh doanh có yêu cầu đặc thù về điều kiện đầu tư kinh doanh, quản lý, phát triển ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, hồ sơ mời thầu quy định cố định một hoặc các tiêu chí đánh giá về phương án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư hoặc về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương mà không phải xây dựng thang điểm đối với tiêu chí cố định này.

Điều 45. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính, khả năng thu xếp vốn gồm các tiêu chí sau đây:

- a) Yêu cầu về vốn chủ sở hữu được xác định trên cơ sở tổng vốn đầu tư của dự án;

Đối với dự án quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định này và có sử dụng đất, yêu cầu về vốn chủ sở hữu tối thiểu được xác định theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với các dự án khác, yêu cầu về vốn chủ sở hữu tối thiểu được xác định theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực không quy định thì yêu cầu về vốn chủ sở hữu tối thiểu không thấp hơn 15% tổng vốn đầu tư.

Trường hợp liên danh, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư liên danh bằng tổng vốn chủ sở hữu của các thành viên liên danh, từng thành viên liên danh phải đáp ứng yêu cầu tương ứng với phần góp vốn chủ sở hữu theo thỏa thuận liên danh. Nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên liên danh có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15%.

b) Yêu cầu về khả năng huy động vốn vay của nhà đầu tư; trường hợp liên danh, vốn vay của nhà đầu tư liên danh bằng tổng vốn vay của các thành viên liên danh;

c) Yêu cầu về các chỉ tiêu tài chính (nếu có).

2. Tiêu chuẩn đánh giá về kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự căn cứ lĩnh vực; quy mô đầu tư; thời gian và mức độ hoàn thành công trình, dự án; tỷ lệ vốn chủ sở hữu mà nhà đầu tư đã tham gia vào dự án tương tự, gồm các tiêu chí sau đây:

a) Kinh nghiệm đầu tư, xây dựng công trình, dự án tương tự (đối với dự án có cấu phần xây dựng); kinh nghiệm đầu tư dự án tương tự (đối với dự án không có cấu phần xây dựng);

b) Kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, dự án tương tự;

c) Yêu cầu về kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt, trang thiết bị chuyên dùng (nếu có);

d) Yêu cầu nhà đầu tư kê khai lịch sử tranh chấp, khiếu kiện đối với dự án đã và đang thực hiện; đánh giá của cơ quan có thẩm quyền về quá trình hoạt động của nhà đầu tư tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi triển khai dự án (nếu có).

3. Trường hợp liên danh, kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự quy định tại khoản 2 Điều này của nhà đầu tư liên danh bằng tổng số dự án của các thành viên liên danh đã thực hiện.

4. Nhà đầu tư được sử dụng kinh nghiệm của đối tác để chứng minh kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự quy định tại khoản 2 Điều này. Đối tác là tổ chức ký kết hợp đồng với nhà đầu tư để tham gia thực hiện dự án đầu tư kinh doanh và được nhà đầu tư đề xuất trong hồ sơ dự thầu trên cơ sở yêu cầu về kinh nghiệm quy định tại hồ sơ mời thầu.

5. Trường hợp dự án áp dụng hình thức đấu thầu trong nước nhưng cần thúc đẩy sử dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm quản lý quốc tế, hồ sơ mời thầu có thể quy định nhà đầu tư trong nước được sử dụng đối tác là nhà thầu nước ngoài.

6. Đối với dự án đầu tư kinh doanh thực hiện trình tự, thủ tục quy định tại Điều 43 của Nghị định này, tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm phải được cập nhật, bổ sung căn cứ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm được phê duyệt, các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này và các văn bản quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

Điều 46. Tiêu chuẩn đánh giá về phương án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư

1. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

a) Yêu cầu về sự phù hợp của phương án đầu tư, xây dựng công trình dự án của nhà đầu tư (gồm phạm vi, quy mô, sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, thời gian, tiến độ, phân kỳ đầu tư xây dựng công trình) với quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng, quản lý ngành, lĩnh vực và pháp luật có liên quan; chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, kế hoạch cải tạo, xây dựng nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở (đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư);

b) Yêu cầu về sự phù hợp của thiết kế kiến trúc do nhà đầu tư đề xuất, trong đó có yêu cầu về công năng chính của công trình, hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc, cảnh quan đảm bảo đồng bộ với tổng thể công trình (đối với dự án có cấu phần xây dựng), trừ quy định tại điểm g khoản này;

c) Yêu cầu về tính khả thi của giải pháp ứng dụng công nghệ do nhà đầu tư đề xuất; yêu cầu về chuyển giao công nghệ (nếu có); yêu cầu về sự phù hợp với quy định về tiêu chí công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt);

d) Yêu cầu về sự phù hợp với điều kiện đầu tư kinh doanh theo pháp luật về đầu tư và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có); yêu cầu về phương án phân kỳ, tổ chức vận hành, kinh doanh của nhà đầu tư;

đ) Yêu cầu về sự phù hợp của phương án đầu tư hệ thống đặt cược, phương án kinh doanh đặt cược với quy định của pháp luật về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế (đối với dự án kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế; dự án đầu tư trường đua ngựa, đua chó, trong đó có hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó);

e) Yêu cầu về chất lượng hàng hóa, dịch vụ mà nhà đầu tư cung cấp (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa); yêu cầu về kỹ thuật chuyên ngành, phạm vi, quy mô nạo vét, khối lượng sản phẩm được thu hồi (đối với dự án nạo vét

vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa kết hợp thu hồi sản phẩm); yêu cầu về chất lượng nước sạch, giảm tỷ lệ thất thoát nước và bảo đảm cấp nước an toàn, liên tục, ổn định (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn cấp nước, dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước);

g) Yêu cầu về công năng chính của công trình, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan bảo đảm đồng bộ với tổng thể công trình (đối với dự án công trình dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay có cầu phân xây dựng).

2. Tiêu chuẩn đánh giá về xã hội:

a) Yêu cầu về phương án, chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có);

b) Yêu cầu về khả năng đóng góp phúc lợi xã hội cho người lao động tại địa phương thông qua việc sử dụng lao động địa phương, đào tạo nguồn nhân lực, mức thu nhập bình quân và tốc độ tăng thu nhập bình quân;

c) Yêu cầu đáp ứng nhu cầu và lợi ích chăm sóc sức khỏe, lợi ích về giáo dục đào tạo cho người dân (đối với dự án khuyến khích xã hội hóa thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục).

3. Tiêu chuẩn đánh giá về môi trường:

a) Yêu cầu về sự phù hợp của công trình, hàng hóa, dịch vụ cung cấp với quy định của pháp luật về môi trường; yêu cầu về giải pháp nạo vét vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa để hạn chế tận thu sản phẩm ảnh hưởng đến vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa (đối với dự án nạo vét vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa kết hợp thu hồi sản phẩm);

b) Yêu cầu áp dụng giải pháp giảm thiểu tác động xấu tới môi trường (đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường);

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường, sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng;

d) Yêu cầu về tỷ lệ sử dụng đất, tài nguyên; khả năng bảo tồn hoặc cải thiện đất, tài nguyên, hệ sinh thái tự nhiên tại khu vực thực hiện dự án.

Điều 47. Tiêu chuẩn đánh giá về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương

Căn cứ yêu cầu phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương, tiêu chuẩn đánh giá về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương được xây dựng trên cơ sở một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Giá trị bằng tiền nộp ngân sách nhà nước đối với dự án nạo vét vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa kết hợp thu hồi sản phẩm, trong đó:

a) Giá trị tối thiểu phần chênh lệch giữa kinh phí nạo vét và giá trị sản phẩm thu hồi trong trường hợp kinh phí nạo vét của dự án nhỏ hơn hoặc bằng giá trị sản phẩm thu hồi;

b) Giá trị tối đa phần chênh lệch giữa kinh phí nạo vét và giá trị sản phẩm thu hồi trong trường hợp kinh phí nạo vét của dự án lớn hơn giá trị sản phẩm thu hồi.

2. Giá trị tối thiểu bằng tiền nộp ngân sách nhà nước căn cứ yêu cầu, tiêu chí đặc thù quy định tại pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

3. Tỷ lệ doanh thu tối thiểu do nhà đầu tư chia sẻ được quy tương đương giá trị bằng tiền nộp ngân sách nhà nước theo phương án đầu tư kinh doanh được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu đối với dự án công trình dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay có phát sinh doanh thu.

4. Khung giá, giá tối đa theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

5. Số lượng tối thiểu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian công cộng phục vụ cộng đồng xung quanh dự án và các dịch vụ vận hành kèm theo phù hợp với nhu cầu của địa phương nơi thực hiện dự án.

6. Giá trị tối thiểu của hoạt động trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội hoặc giá trị tối thiểu của các hoạt động phúc lợi xã hội khác mà nhà đầu tư đóng góp cho địa phương, phù hợp với nhu cầu của địa phương nơi thực hiện dự án.

7. Ngưỡng tối đa tổng lượng phát thải các chất độc hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Giá trị, tỷ lệ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này độc lập với nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Nguyên tắc xét duyệt trúng thầu

1. Nhà đầu tư được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có hồ sơ dự thầu hợp lệ;

b) Đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm;

- c) Đáp ứng yêu cầu về phương án đầu tư kinh doanh;
 - d) Đáp ứng yêu cầu về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương;
 - đ) Có điểm tổng hợp về năng lực, kinh nghiệm, phương án đầu tư kinh doanh và hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương cao nhất.
2. Đối với nhà đầu tư không được lựa chọn, thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải nêu lý do nhà đầu tư không trúng thầu.

Chương VI

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH

Điều 49. Thành lập doanh nghiệp để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư trúng thầu

1. Nhà đầu tư trúng thầu có quyền thành lập doanh nghiệp để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoặc trực tiếp thực hiện dự án. Nhà đầu tư nước ngoài trúng thầu phải thành lập doanh nghiệp để thực hiện dự án. Việc thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp dự kiến thành lập doanh nghiệp để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

3. Doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Doanh nghiệp phải do nhà đầu tư trúng thầu nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- b) Kế thừa quyền và nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư mà nhà đầu tư trúng thầu đã cam kết tại hồ sơ dự thầu và hợp đồng;
- c) Phải đáp ứng các điều kiện thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư, xây dựng, đất đai và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;
- d) Không được chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh khi chưa đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 76 của Luật Đấu thầu và các điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

4. Nhà đầu tư trúng thầu có quyền góp vốn, tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh khác (nếu có) nhưng không được làm ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ đã cam kết tại hồ sơ dự thầu và hợp đồng.

5. Trường hợp thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này phát sinh nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật có liên quan thì nhà đầu tư trúng thầu, các bên liên quan phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ.

Điều 50. Triển khai thực hiện dự án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư trúng thầu

1. Sau khi hoàn thành bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khu đất thực hiện dự án, nhà đầu tư trúng thầu hoặc doanh nghiệp được thành lập theo quy định tại Điều 49 của Nghị định này được giao đất, cho thuê đất, xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Nhà đầu tư trúng thầu, doanh nghiệp do nhà đầu tư trúng thầu thành lập tổ chức triển khai thực hiện dự án đầu tư kinh doanh theo quy định tại hợp đồng, pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư, xây dựng, đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Điều 51. Triển khai thực hiện dự án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định của pháp luật về đầu tư

1. Nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 42 của Nghị định này được giao đất, cho thuê đất, xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định tại khoản 1 Điều 50 của Nghị định này.

2. Nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 42 của Nghị định này thực hiện dự án đầu tư kinh doanh theo hồ sơ đề nghị chấp thuận nhà đầu tư và quyết định chấp thuận nhà đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư, xây dựng, đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Chương VII

NỘI DUNG THẨM ĐỊNH VÀ TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT TRONG QUÁ TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 52. Thẩm định hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu của bên mời thầu;
- b) Dự thảo hồ sơ mời thầu;

c) Bản chụp các tài liệu: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản phê duyệt thông tin dự án đầu tư kinh doanh (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư);

d) Tài liệu khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và pháp luật có liên quan.

2. Nội dung thẩm định gồm:

a) Kiểm tra cơ sở pháp lý, các tài liệu là căn cứ để lập hồ sơ mời thầu;

b) Kiểm tra sự phù hợp về nội dung của hồ sơ mời thầu với quy mô, mục tiêu, phạm vi công việc, thời gian thực hiện dự án; sự phù hợp của hồ sơ mời thầu với quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan;

c) Xem xét những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa tổ chức, cá nhân tham gia lập hồ sơ mời thầu;

d) Các nội dung liên quan khác.

3. Nội dung báo cáo thẩm định bao gồm:

a) Khái quát thông tin dự án, cơ sở pháp lý để lập hồ sơ mời thầu;

b) Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có);

c) Nhận xét và ý kiến của tổ thẩm định về các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về nội dung dự thảo hồ sơ mời thầu;

d) Đề xuất và kiến nghị của tổ thẩm định về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu; đề xuất phương án xử lý trong trường hợp hồ sơ mời thầu có nội dung không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; kiến nghị trong trường hợp chưa đủ cơ sở phê duyệt hồ sơ mời thầu;

đ) Các ý kiến khác (nếu có).

4. Trước khi ký báo cáo thẩm định, tổ thẩm định tổ chức họp giữa các bên để trao đổi, giải quyết các nội dung còn có ý kiến khác nhau của hồ sơ mời thầu (nếu cần).

Điều 53. Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư của bên mời thầu;

b) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu của tổ chuyên gia;

c) Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu, biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ dự thầu của các nhà đầu tư và những tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung thẩm định gồm:

- a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ của việc tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;
- b) Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ dự thầu; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu;
- d) Xem xét những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa bên mời thầu với tổ chuyên gia; giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;
- đ) Các nội dung liên quan khác.

3. Nội dung báo cáo thẩm định bao gồm:

- a) Khái quát thông tin dự án, cơ sở pháp lý đối với việc tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;
- b) Tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện và đề nghị của bên mời thầu về kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có);
- d) Nhận xét và ý kiến của tổ thẩm định về các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này; về việc đáp ứng mục tiêu bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình trong quá trình đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- đ) Đề xuất và kiến nghị của tổ thẩm định về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư; đề xuất phương án xử lý trong trường hợp có sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; kiến nghị trong trường hợp chưa đủ cơ sở phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- e) Các ý kiến khác (nếu có).

Điều 54. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng Ban quản lý khu kinh tế

1. Phê duyệt kết quả mời quan tâm, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.
2. Phê duyệt hồ sơ mời quan tâm.

3. Phê duyệt hồ sơ mời thầu hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế; Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ mời thầu.

4. Thực hiện công việc khác thuộc trách nhiệm của người có thẩm quyền quy định tại Điều 77 của Luật Đấu thầu.

Điều 55. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế; Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện công việc thuộc trách nhiệm của bên mời thầu theo quy định tại Điều 79 của Luật Đấu thầu; phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

2. Thực hiện công việc thuộc trách nhiệm của bên mời quan tâm theo quy định tại khoản 4 Điều 36 của Nghị định này.

3. Thực hiện các công việc khác về lựa chọn nhà đầu tư theo ủy quyền của cấp có thẩm quyền.

Điều 56. Trách nhiệm của tổ thẩm định

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định các nội dung sau đây:

a) Hồ sơ mời thầu đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là người có thẩm quyền.

2. Cơ quan, đơn vị được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Trưởng Ban quản lý khu kinh tế giao nhiệm vụ thẩm định tổ chức thẩm định các nội dung sau đây:

a) Hồ sơ mời thầu đối với dự án do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Trưởng Ban quản lý khu kinh tế là người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Trưởng Ban quản lý khu kinh tế là người có thẩm quyền.

3. Trường hợp bên mời thầu được ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 79 của Luật Đấu thầu và khoản 3 Điều 54 của Nghị định này, bên mời thầu thành lập tổ thẩm định hoặc giao nhiệm vụ cho một đơn vị trực thuộc để tổ chức thẩm định nội dung hồ sơ mời thầu.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân được giao thẩm định không đủ năng lực thì lựa chọn một tổ chức tư vấn có đủ năng lực và kinh nghiệm để thẩm định.

Chương VIII

XỬ LÝ TÌNH HUỐNG VÀ KIỂM TRA, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG

ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 57. Xử lý tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Trường hợp tại thời điểm đóng thầu không có nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu, bên mời quan tâm, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu tối đa 30 ngày;

b) Quyết định hủy thông báo mời quan tâm, thông báo mời thầu, đồng thời yêu cầu bên mời quan tâm, bên mời thầu điều chỉnh hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu và tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư.

2. Trường hợp tại thời điểm đóng thầu có ít hơn 03 nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu thì bên mời quan tâm, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, giải quyết trong thời hạn không quá 04 giờ kể từ thời điểm đóng thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu, đồng thời rà soát, chỉnh sửa hồ sơ mời quan tâm hoặc hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết) nhằm tăng thêm số lượng nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án, tham dự thầu. Trong trường hợp này phải quy định rõ thời điểm đóng thầu mới và các thời hạn tương ứng để nhà đầu tư có đủ thời gian sửa đổi hoặc bổ sung hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu đã nộp. Trường hợp chỉnh sửa hồ sơ mời quan tâm hoặc hồ sơ mời thầu, các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án hoặc hồ sơ dự thầu có quyền sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ đã nộp;

b) Cho phép mở thầu ngay để tiến hành đánh giá.

3. Trường hợp phát hiện hồ sơ mời thầu có nội dung dẫn đến cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc có thể làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, xử lý theo các bước sau đây:

a) Sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu, bảo đảm không trái với quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư), văn bản phê duyệt thông tin dự án (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư), quy định của pháp luật về đầu thầu và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

b) Thông báo cho tất cả các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự thầu về việc sửa đổi hồ sơ mời thầu và yêu cầu các nhà đầu tư nộp bổ sung hồ sơ dự thầu đối với nội dung sửa đổi hoặc các nội dung khác của hồ sơ dự thầu nếu có sự tác động của nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết);

c) Tổ chức đánh giá lại hồ sơ dự thầu.

4. Trường hợp sau khi lựa chọn danh sách ngắn đối với dự án đầu tư kinh doanh áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế nhưng có ít hơn 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt danh sách ngắn có ít hơn 03 nhà đầu tư.

5. Trường hợp sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu có từ hai nhà đầu tư trở lên có điểm tổng hợp cao nhất và ngang nhau thì nhà đầu tư có điểm cao hơn về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương được xem xét, đề nghị trúng thầu.

6. Trường hợp tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà đầu tư trúng thầu không đáp ứng điều kiện về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì mời nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà đầu tư được mời đàm phán, hoàn thiện hợp đồng phải khôi phục lại hiệu lực của hồ sơ dự thầu và bảo đảm dự thầu trong trường hợp hồ sơ dự thầu hết hiệu lực và bảo đảm dự thầu của nhà đầu tư đã được hoàn trả hoặc giải tỏa.

7. Trường hợp nhà đầu tư liên danh trúng thầu nhưng chưa ký kết hợp đồng dự án hoặc hợp đồng dự án đã được ký kết nhưng chưa có hiệu lực, khi có sự điều chỉnh tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong liên danh, bên mời thầu phải đánh giá, cập nhật thông tin năng lực của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 45 của Nghị định này, bảo đảm nhà đầu tư đủ năng lực, tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu của từng thành viên theo quy định tại Điều 45 của Nghị định này. Sau khi cập nhật thông tin năng lực, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định để thực hiện các thủ tục tiếp theo quy định tại Nghị định này.

8. Trường hợp gặp sự cố dẫn đến Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia không thể vận hành và việc khắc phục sự cố dự kiến diễn ra trong thời hạn dài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo trên Hệ thống cách thức tổ chức lựa chọn nhà đầu tư trong thời gian Hệ thống gặp sự cố và xử lý sự cố, bao gồm việc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư không qua mạng.

9. Trường hợp bên mời quan tâm, bên mời thầu đăng tải thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia khác với các thông tin đã được phê duyệt trước thời điểm đóng thầu thì bên mời quan tâm, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền hủy thông tin đã đăng tải để tiến hành đăng tải lại.

10. Ngoài các tình huống quy định từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này, khi phát sinh tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư, bên mời quan tâm, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở bảo đảm các mục tiêu của đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình.

Điều 58. Kiểm tra hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Thẩm quyền kiểm tra hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo kế hoạch định kỳ trên phạm vi cả nước;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Trưởng Ban quản lý khu kinh tế chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án do mình là người có thẩm quyền;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án do mình là người có thẩm quyền. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư tại địa phương.

2. Nội dung kiểm tra hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư:

a) Việc ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác lựa chọn nhà đầu tư;

b) Công bố dự án đầu tư kinh doanh (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư); lập, phê duyệt, công bố thông tin dự án đầu tư kinh doanh (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư);

c) Lập, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm; đánh giá, phê duyệt kết quả mời quan tâm;

d) Lập, phê duyệt hồ sơ mời thầu; đánh giá, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Nội dung hợp đồng đã ký kết và việc tuân thủ các căn cứ pháp lý trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng;

e) Các nội dung cần thiết khác.

3. Nguyên tắc tổ chức, hình thức, phương thức, trình tự, thủ tục kiểm tra thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 59. Giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Việc giám sát hoạt động lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 86 của Luật Đấu thầu được thực hiện lồng ghép với hoạt động giám sát dự án đầu tư hoặc giám sát tổng thể đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan đăng ký về đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Thẩm quyền giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Trưởng Ban quản lý khu kinh tế chủ trì, tổ chức giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án do mình là người có thẩm quyền hoặc thuộc lĩnh vực quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, tổ chức giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án do mình là người có thẩm quyền trên địa bàn quản lý. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư tại địa phương mình.

3. Nội dung giám sát lựa chọn nhà đầu tư:

a) Công bố dự án đầu tư kinh doanh (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư); lập, phê duyệt, công bố thông tin dự án đầu tư kinh doanh (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư);

b) Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu;

c) Đánh giá hồ sơ dự thầu;

d) Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Kết quả đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

4. Hết thời hạn hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư giám sát dự án đầu tư hoặc giám sát tổng thể đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bảo đảm nhà đầu tư thực hiện đầy đủ các cam kết trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Chương IX **LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ QUA MẠNG**

Điều 60. Lộ trình áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng

1. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025: Thực hiện thủ tục mời quan tâm qua mạng trong nước theo quy định tại Điều 61 của Nghị định này trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (sau đây gọi tắt là Hệ thống).

2. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư qua mạng đối với dự án đầu tư kinh doanh áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế trong nước theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ theo quy định tại Điều 62 của Nghị định này trên Hệ thống.

3. Đối với dự án đầu tư kinh doanh thuộc trường hợp đấu thầu quốc tế thì không áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng, nhưng phải thực hiện công khai thông tin dự án trên Hệ thống theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Đấu thầu.

Điều 61. Quy trình mời quan tâm qua mạng

1. Thông báo mời quan tâm, phát hành hồ sơ mời quan tâm qua mạng:

a) Thông báo mời quan tâm qua mạng (sau đây gọi tắt là E-TBMQT) được đăng tải trên Hệ thống theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Đấu thầu;

b) Hồ sơ mời quan tâm qua mạng (sau đây gọi tắt là E-HSMQT) được phát hành đồng thời với E-TBMQT trên Hệ thống. Bên mời quan tâm đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) E-HSMQT trên Hệ thống;

c) Việc sửa đổi, hủy E-TBMQT chỉ được thực hiện trước thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án qua mạng (sau đây gọi tắt là E-HSĐKTHDA), trừ trường hợp không có nhà đầu tư nộp E-HSĐKTHDA.

2. Sửa đổi, làm rõ E-HSMQT; gia hạn thời gian nộp E-HSĐKTHDA:

a) Trường hợp sửa đổi E-HSMQT sau khi phát hành, bên mời quan tâm phải đăng tải trên Hệ thống quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi E-HSMQT, E-HSMQT đã được sửa đổi.

b) Làm rõ E-HSMQT:

Trường hợp cần làm rõ E-HSMQT, nhà đầu tư gửi đề nghị làm rõ đến bên mời quan tâm trên Hệ thống tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày hết hạn nộp E-HSĐKTHDA để xem xét, xử lý.

Văn bản làm rõ E-HSMQT được đăng tải trên Hệ thống tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày hết hạn nộp E-HSĐKTHDA. Nội dung làm rõ E-HSMQT không được trái với nội dung của E-HSMQT đã được đăng tải trên Hệ thống.

Trường hợp sau khi làm rõ E-HSMQT dẫn đến phải sửa đổi E-HSMQT thì việc sửa đổi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

c) Trường hợp gia hạn thời gian nộp E-HSĐKTHDA trên Hệ thống, bên mời quan tâm đăng tải thông báo gia hạn kèm theo quyết định phê duyệt gia hạn trên Hệ thống. Thông báo gia hạn gồm lý do gia hạn, thời điểm đóng thầu mới.

3. Nộp, sửa đổi, thay thế, rút E-HSĐKTHDA:

a) Nộp E-HSĐKTHDA:

Nhà đầu tư có trách nhiệm tạo lập và gửi đính kèm E-HSĐKTHDA trên Hệ thống. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh hoặc thành viên được phân công trong thỏa thuận liên danh nộp E-HSĐKTHDA và đồng thời đính kèm thỏa thuận liên danh trên Hệ thống.

Hệ thống thông báo cho nhà đầu tư về tình trạng nộp E-HSĐKTHDA (thành công hoặc không thành công) qua địa chỉ email đã được nhà đầu tư đăng ký. Các thông tin được ghi nhận trên Hệ thống để làm căn cứ giải quyết kiến

ngiht, tranh chấp (nếu có) gồm: thông tin về bên gửi, bên nhận, thời điểm gửi, trạng thái gửi, số tệp tin (file) đính kèm trên Hệ thống khi nhà đầu tư nộp E-HSĐKTHDA của nhà đầu tư.

b) Làm rõ E-HSĐKTHDA:

Nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ E-HSĐKTHDA theo yêu cầu của bên mời quan tâm hoặc tự làm rõ, bổ sung tài liệu chứng minh tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm khi nhà đầu tư phát hiện E-HSĐKTHDA thiếu thông tin, tài liệu về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm đã có của mình nhưng chưa nộp cùng hồ sơ. Việc làm rõ E-HSĐKTHDA được thực hiện trên Hệ thống.

c) Sửa đổi, thay thế, rút E-HSĐKTHDA:

Sau khi nộp, nhà đầu tư có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút E-HSĐKTHDA. Nhà đầu tư không được rút hồ sơ đã nộp sau thời điểm hết hạn nộp E-HSĐKTHDA.

4. Mở thầu:

E-HSĐKTHDA được mở và giải mã để đánh giá. Biên bản mở E-HSĐKTHDA được đăng tải công khai trên Hệ thống trong thời hạn 02 giờ sau thời điểm đóng thầu.

5. Đánh giá E-HSĐKTHDA:

Hết thời hạn nộp E-HSĐKTHDA, bên mời quan tâm truy cập vào Hệ thống và tiến hành đánh giá E-HSĐKTHDA của các nhà đầu tư đã nộp.

6. Sau khi có kết quả đánh giá E-HSĐKTHDA, kết quả mời quan tâm được phê duyệt gồm danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu E-HSMQT được đăng tải trên Hệ thống.

Điều 62. Quy trình lựa chọn nhà đầu tư qua mạng

1. Mời thầu, phát hành Hồ sơ mời thầu qua mạng:

a) Thông báo mời thầu qua mạng (sau đây gọi là E-TBMT) được đăng tải trên Hệ thống theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Đấu thầu.

b) Hồ sơ mời thầu qua mạng (sau đây gọi là E-HSMT) được phát hành trên Hệ thống cùng E-TBMT. Bên mời thầu đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) E-HSMT trên Hệ thống.

c) Việc sửa đổi, hủy E-TBMT chỉ được thực hiện trước thời điểm đóng thầu, trừ trường hợp không có nhà đầu tư nào nộp E-HSDT.

2. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT:

a) Trường hợp sửa đổi E-HSMT sau khi phát hành, bên mời thầu phải đăng tải trên Hệ thống quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi E-HSMT, HSMT đã được sửa đổi.

b) Làm rõ E-HSMT:

Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà đầu tư gửi đề nghị làm rõ đến bên mời thầu trên Hệ thống theo thời hạn quy định trong E-HSMT để xem xét, xử lý.

Văn bản làm rõ được đăng tải trên Hệ thống tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Nội dung làm rõ E-HSMT không được trái với nội dung của E-HSMT đã được đăng tải trên Hệ thống.

Trường hợp việc tiếp nhận nội dung yêu cầu làm rõ E-HSMT dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ này thì việc sửa đổi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

c) Trường hợp gia hạn thời gian nộp E-HSDT trên Hệ thống, bên mời thầu đăng tải thông báo gia hạn trên Hệ thống. Thông báo gia hạn gồm lý do gia hạn, thời điểm đóng thầu mới.

3. Nộp, sửa đổi, thay thế, rút E-HSDT:

a) Nộp E-HSDT:

Nhà đầu tư có trách nhiệm tạo lập và gửi đính kèm E-HSDT trên Hệ thống, thực hiện bảo lãnh dự thầu điện tử (nếu có) trên Hệ thống.

Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh hoặc thành viên được phân công trong thỏa thuận liên danh nộp E-HSDT, đồng thời đính kèm thỏa thuận liên danh trên Hệ thống.

Hệ thống thông báo cho nhà đầu tư tình trạng nộp E-HSDT (thành công hoặc không thành công) qua địa chỉ email mà nhà đầu tư đã đăng ký. Các thông tin được ghi nhận trên Hệ thống để làm căn cứ giải quyết kiến nghị, tranh chấp (nếu có) gồm: thông tin về bên gửi, bên nhận, thời điểm gửi, trạng thái gửi, số tệp tin (file) đính kèm lên Hệ thống khi nhà đầu tư nộp E-HSDT của nhà đầu tư.

b) Làm rõ E-HSDT:

Nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tự làm rõ, bổ sung tài liệu chứng minh tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm khi nhà đầu tư phát hiện E-HSDT thiếu thông tin, tài liệu về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm đã có của mình nhưng chưa nộp cùng hồ sơ. Việc làm rõ E-HSDT được thực hiện trên Hệ thống.

c) Sửa đổi, thay thế, rút E-HSDT:

Sau khi nộp, nhà đầu tư có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút E-HSDT. Nhà đầu tư không được rút hồ sơ đã nộp sau thời điểm đóng thầu.

4. Mở thầu:

Bên mời thầu mở và giải mã E-HSDT để đánh giá. Biên bản mở E-HSDT được đăng tải công khai trên Hệ thống trong thời hạn 02 giờ sau thời điểm đóng thầu.

5. Đánh giá E-HSDT:

Hết thời hạn nộp E-HSDT, bên mời thầu truy cập vào Hệ thống và tiến hành đánh giá E-HSDT của các nhà đầu tư đã nộp.

6. Sau khi đánh giá E-HSDT, kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt và đăng tải công khai trên Hệ thống trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu.

Điều 63. Cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà đầu tư

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà đầu tư trên Hệ thống bao gồm:

- a) Thông tin về tình trạng pháp lý của nhà đầu tư;
- b) Thông tin về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư;
- c) Thông tin xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu của nhà đầu tư;
- d) Các thông tin khác về nhà đầu tư.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm đăng ký trên Hệ thống theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu trước khi kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt và thường xuyên cập nhật, chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này. Trình tự đăng ký, cập nhật thông tin của nhà đầu tư trên Hệ thống thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

3. Thông tin quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được cơ quan có thẩm quyền đăng tải trên Hệ thống theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu.

Chương X ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 64. Sửa đổi khoản 3 Điều 5 Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn

“3. Việc xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án sân gôn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai và pháp luật có liên quan.”

Điều 65. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án được cấp có thẩm quyền quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc phê duyệt danh mục dự án (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư) nhưng đến thời điểm Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 có hiệu lực thi hành chưa phát hành yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì thực hiện chuyển tiếp như sau:

a) Đối với dự án thuộc trường hợp áp dụng thủ tục mời quan tâm theo quy định của Nghị định này thì tổ chức mời quan tâm, phát hành hồ sơ mời quan tâm theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định này;

b) Đối với dự án không thuộc trường hợp áp dụng thủ tục mời quan tâm theo quy định của Nghị định này thì tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định này.

2. Đối với dự án đã phát hành thông báo mời quan tâm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia nhưng đến thời điểm Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 có hiệu lực thi hành chưa phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án thì tiếp tục đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án theo yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm đã được phát hành và quy định pháp luật liên quan có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm. Sau khi có kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, trình tự, thủ tục tiếp theo thực hiện theo một trong các trường hợp sau:

a) Đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực chưa có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết lựa chọn nhà đầu tư trước thời điểm Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định này có hiệu lực thi hành, thì tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu và thực hiện trình tự, thủ tục tiếp theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định này;

b) Đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực đã có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết lựa chọn nhà đầu tư trước thời điểm Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định này có hiệu lực thi hành, trong thời gian các Bộ quản lý ngành chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế, sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền quyết định tiếp tục thực hiện lập, thẩm định, phê

duyệt hồ sơ mời thầu theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết của ngành, lĩnh vực hoặc theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định này.

3. Đối với dự án đã phê duyệt kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư nhưng đến thời điểm Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời thầu thì áp dụng chuyển tiếp theo một trong các trường hợp sau:

a) Đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực chưa có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết lựa chọn nhà đầu tư trước thời điểm Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định này có hiệu lực thi hành, thì tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu và thực hiện trình tự, thủ tục tiếp theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định này;

b) Đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực đã có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết lựa chọn nhà đầu tư trước thời điểm Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định này có hiệu lực thi hành, trong thời gian các Bộ quản lý ngành chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế, sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền quyết định tiếp tục thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết của ngành, lĩnh vực hoặc theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định này.

4. Đối với dự án đã phát hành hồ sơ mời thầu nhưng đến thời điểm Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 có hiệu lực thi hành mà chưa phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu thì tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu theo hồ sơ mời thầu đã được phát hành và quy định của pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt hồ sơ mời thầu. Việc ký kết và thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt hồ sơ mời thầu.

5. Trường hợp dự án đã được quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư) hoặc phê duyệt danh mục dự án (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư) hoặc đã phát hành hồ sơ mời thầu hoặc đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư mà văn bản phê duyệt có nội dung nhà đầu tư trúng thầu hoàn trả chi phí lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 thì tiếp tục thực hiện nguyên tắc hoàn trả theo các văn bản đã phê duyệt.

6. Đối với dự án sân gôn được cấp có thẩm quyền quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, trong đó có yêu cầu tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu nhưng đến thời điểm Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 có hiệu lực thi hành mà chưa mời quan tâm, chưa phát hành yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì dừng thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 64 của Nghị định này. Trường hợp đã phát hành yêu cầu sơ bộ về

năng lực, kinh nghiệm hoặc hồ sơ mời thầu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 hoặc khoản 4 Điều này.

7. Dự án không thuộc các trường hợp chuyển tiếp quy định tại khoản 1 đến khoản 6 Điều này được triển khai kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực thì không phải thực hiện lại các quy định tương ứng của Nghị định này.

Điều 66. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, điểm c khoản 1 Điều 1 và Điều 16 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư, khoản 7 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư hết hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định dự án tổ chức đấu thầu sau ngày Nghị định có hiệu lực thi hành thì việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Đấu thầu và Nghị định này; phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu, các nội dung khác (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, bảo đảm mục tiêu cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình.

Điều 67. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành các mẫu hồ sơ, tài liệu trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư không qua mạng và qua mạng.
2. Bộ trưởng các Bộ quản lý ngành:
 - a) Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực, kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế để bảo đảm không trái với quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định này;
 - b) Tổ chức rà soát đánh giá việc áp dụng tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá về phương án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư, tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực và việc triển khai hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh để ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định biện pháp thi hành phù hợp với điều kiện đặc thù của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý trong trường hợp cần thiết.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b) 1/0

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Hồng Hà



Phụ lục I
BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
CÁC HOẠT ĐỘNG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Nghị định số 23/2024/NĐ-CP
ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ)

1. Dự án: _____ [Ghi tên dự án]
2. Bên mời thầu: _____ [Ghi tên bên mời thầu]
3. Hình thức, phương thức lựa chọn nhà đầu tư _____ [Ghi tên hình thức, phương thức lựa chọn nhà đầu tư] _____
4. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà đầu tư: _____ [Ghi thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà đầu tư]

STT	Các hoạt động cơ bản trong lựa chọn nhà đầu tư	Thời gian thực hiện (theo kế hoạch)		Thời gian thực hiện (theo thực tế)		Số ngày chênh lệch	
		Số ngày	Tổng số ngày (cộng dồn)	Số ngày	Tổng số ngày (cộng dồn)	Số ngày	Tổng số ngày (cộng dồn)
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Lập hồ sơ mời thầu						
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu						
3	Phê duyệt hồ sơ mời thầu						
4	Đánh giá hồ sơ dự thầu						
5	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư						
6	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư						
7	Các hoạt động khác (nếu có)						

Ghi chú:

- Cột [1]: Nội dung các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư được liệt kê chi tiết tại cột này.
- Cột [2], [3]: Thời gian dự kiến cho các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư được liệt kê tại các cột này.
- Cột [4], [5], [6], [7]: Bên mời thầu cập nhật thời gian thực hiện thực tế và so sánh thời gian chênh lệch khi trình người có thẩm quyền phê duyệt các nội dung đấu thầu để theo dõi tiến độ.



Phụ lục II
HƯỚNG DẪN LẬP HỢP ĐỒNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH
(Kèm theo Nghị định số 23/2024/NĐ-CP
ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ)

I. THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH

- Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng, bao gồm: căn cứ pháp lý ký kết hợp đồng dự án; thông tin về các bên ký kết hợp đồng dự án; hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên; thời hạn hợp đồng và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.
- Điều kiện chung của hợp đồng, bao gồm các nội dung áp dụng chung và nội dung đặc thù phù hợp với ngành và lĩnh vực của dự án.
- Điều kiện cụ thể của hợp đồng, bao gồm các nội dung tương ứng với điều kiện chung khi áp dụng đối với từng dự án cụ thể.
- Phụ lục hợp đồng quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng (nếu có).

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Các nội dung dưới đây được sắp xếp, trình bày trong các thành phần của Hợp đồng mẫu dự án đầu tư kinh doanh căn cứ tính chất, đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực của dự án.

1. Giải thích từ ngữ:

- Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bối cảnh cụ thể của hợp đồng dự án;
- Nguyên tắc giải thích các từ số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác trong trường hợp hợp đồng dự án được ký kết với một bên là nhà đầu tư nước ngoài.

2. Mục tiêu, phạm vi và quy mô của dự án:

- Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án;
- Quy mô, công suất của dự án;
- Tổng vốn đầu tư.

3. Địa điểm thực hiện dự án:

Điều này quy định địa điểm thực hiện dự án, bao gồm cụ thể địa danh, vị trí, diện tích sử dụng đất trong phạm vi dự án và các công trình có liên quan (nếu có).

4. Thời hạn hợp đồng và tiến độ thực hiện dự án:

a) Thời hạn hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh căn cứ vào thời điểm hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh có hiệu lực cho đến khi nhà đầu tư hoàn thành nghĩa vụ thực hiện các cam kết đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu và các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh;

b) Các trường hợp, điều kiện, thủ tục điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án theo quy định của pháp luật và thỏa thuận cụ thể giữa các bên;

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án;

d) Tiến độ thực hiện dự án bao gồm các mốc thời gian sau: thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có); thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (nếu có); thời gian vận hành, quản lý, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

5. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có); tiến độ giao đất, cho thuê đất, điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác và công trình có liên quan:

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có);

b) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất, giám sát, kiểm tra việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

d) Điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan theo quy định của pháp luật;

đ) Quy định về khai quật và xử lý các vật hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền, nghĩa vụ của các bên đối với các hiện vật này;

e) Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất; quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao (nếu có);

g) Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

6. Doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập để quản lý dự án đầu tư kinh doanh (nếu thành lập):

a) Mô hình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp; vốn điều lệ của doanh nghiệp;

b) Cam kết về việc doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập sẽ kế thừa quyền và nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư mà nhà đầu tư đã cam kết tại khoản 7 Mục này.

7. Nghĩa vụ của nhà đầu tư:

- a) Nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng, gồm: giá trị, thời hạn nộp bảo đảm;
- b) Bố trí kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) theo tiến độ trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt;
- c) Thực hiện phương án nhà đầu tư đã đề xuất về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương trong hồ sơ dự thầu, gồm một hoặc các thông tin về giá trị, tiến độ, cách thức thực hiện đối với: giá trị bằng tiền nộp ngân sách nhà nước; tỷ lệ doanh thu nhà đầu tư đề xuất nộp ngân sách nhà nước; giá hàng hóa, dịch vụ; số lượng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian công cộng phục vụ cộng đồng xung quanh dự án và các dịch vụ vận hành kèm theo; giá trị của hoạt động trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội hoặc giá trị của các hoạt động phúc lợi xã hội khác mà nhà đầu tư đóng góp cho địa phương; ngưỡng tổng lượng phát thải các chất độc hại;
- d) Thực hiện các cam kết khác đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu;
- đ) Thực hiện dự án theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đáp ứng tiến độ đã cam kết, bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường, tuân thủ quy định của pháp luật liên quan về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, thuế và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;
- e) Tuân thủ các cam kết về giải pháp ứng dụng công nghệ nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, chuyển giao công nghệ mà đã được hưởng ưu đãi trong đấu thầu;
- g) Thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận (nếu có).

8. Trách nhiệm của người có thẩm quyền hoặc bên mời thầu trong trường hợp được người có thẩm quyền ủy quyền ký kết hợp đồng:

- a) Bàn giao mặt bằng khu vực dự án theo tiến độ quy định tại hợp đồng;
- b) Trách nhiệm thực hiện thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tổ chức xây dựng công trình phụ trợ (nếu có); giao đất, cho thuê đất (nếu có);
- c) Thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận (nếu có).

9. Sửa đổi hợp đồng dự án:

- a) Xác định cụ thể trường hợp bất khả kháng và phương án xử lý trong trường hợp bất khả kháng;
- b) Các trường hợp được xem xét sửa đổi hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 76 Luật Đấu thầu; chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- c) Trình tự sửa đổi hợp đồng.

10. Chấm dứt hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh:

a) Các trường hợp và điều kiện chấm dứt hợp đồng dự án theo thỏa thuận hoặc chấm dứt trước thời hạn;

b) Quyền, nghĩa vụ của mỗi bên khi chấm dứt hợp đồng dự án theo thời hạn đã thỏa thuận;

c) Quyền, nghĩa vụ của mỗi bên trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

11. Pháp luật điều chỉnh:

a) Luật áp dụng để điều chỉnh quan hệ hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan đến việc thực hiện dự án;

b) Trường hợp có ít nhất một bên ký kết hợp đồng là nhà đầu tư nước ngoài thì các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng việc áp dụng pháp luật theo quy định của pháp luật về đầu tư.

12. Giải quyết tranh chấp:

Các bên quy định cơ chế giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật về đầu tư.

13. Thanh lý hợp đồng:

a) Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng;

b) Quyền, nghĩa vụ của các bên ký kết khi thanh lý hợp đồng.

14. Điều khoản phạt vi phạm, không tuân thủ nghĩa vụ hợp đồng:

a) Các trường hợp vi phạm, không tuân thủ nghĩa vụ của các bên phải;

b) Cơ chế giải quyết trong từng trường hợp vi phạm, không tuân thủ nghĩa vụ hợp đồng;

c) Phạt vi phạm đối với trường hợp nhà đầu tư không thực hiện theo cam kết trong hồ sơ dự thầu và hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh khi đã hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

15. Các quy định khác:

Các nội dung khác do các bên thỏa thuận với điều kiện không được trái quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định của pháp luật có liên quan.